



Người ký: CÔNG TY CỔ
PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ
VẬN TẢI PETROLIMEX HÀ
NỘI
Ký ngày: 20/10/2026 16:49:54

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI PETROLIMEX HN



PETROLIMEX

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Quý III năm 2026

Toàn Công ty



Hà Nội, Tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 (Toàn Công ty)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121 898 749 675	120 812 925 171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42 092 890 382	55 763 198 664
1. Tiền	111		11 236 944 372	35 637 116 523
2. Các khoản tương đương tiền	112		30 855 946 010	20 126 082 141
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1 100 184	5 575 207 299
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1 100 184	1 100 184
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			5 574 107 115
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67 261 005 709	49 970 272 823
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		62 331 968 231	43 427 011 512
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 417 251 580	1 701 368 715
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		2 511 785 898	4 841 892 596
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		10 126 824 435	6 341 069 183
1. Hàng tồn kho	141		10 126 824 435	6 341 069 183
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần n	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2 416 928 965	3 163 177 202
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1 004 362 398	1 488 086 020
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1 230 801 121	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		181 765 446	1 675 091 182
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187 765 672 335	153 025 560 567
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Tài sản ngắn hạn khác	215			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		163 653 155 046	125 987 851 134
1. Tài sản cố định hữu hình	221		157 222 387 075	119 391 112 660
- Nguyên giá	222		609 115 578 228	557 989 895 768
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 451 893 191 153	- 438 598 783 108
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		6 430 767 971	6 596 738 474
- Nguyên giá	228		7 926 357 000	7 926 357 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 1 495 589 029	- 1 329 618 526
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		7 879 956 282	7 626 927 950
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		7 879 956 282	7 626 927 950
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		16 232 561 007	19 410 781 483
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		16 232 561 007	19 410 781 483
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		309 664 422 010	273 838 485 738

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		139 937 967 723	111 216 601 430
I. Nợ ngắn hạn	310		125 110 137 223	95 846 770 930
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37 120 266 548	18 779 131 534
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 945 817 608	2 174 987 220
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		11 360 189 054	1 784 023 386
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		4 215 690 812	3 762 445 686
5. Phải trả người lao động	315		42 171 696 704	59 352 374 806
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		9 502 379 834	1 297 150 995
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		347 222 221	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		5 310 176 196	3 247 740 106
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13 136 698 246	5 448 917 197
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		14 827 830 500	15 369 830 500
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		14 827 830 500	15 369 830 500
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169 726 454 287	162 621 884 308
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		73 269 280 000	73 269 280 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		73 269 280 000	73 269 280 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7 112 926 857	7 112 926 857

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		- 804 000	- 804 000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		48 943 076 785	43 045 453 811
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		40 401 974 645	39 195 027 640
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a			2 607 488 564
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		40 401 974 645	36 587 539 076
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		309 664 422 010	273 838 485 738

Phê duyệt, ngày 30 tháng 09 năm 2026.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

DUYỆT


Phan Thị Thu Huyền


Hoàng Thị Thùy Linh




GIÁM ĐỐC .
Phạm Quốc Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Toàn Công ty

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		516 066 703 471	326 509 451 695	1,445,910,806,016	922,438,048,974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		132 978 589			0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		515 933 724 882	326 509 451 695	1,445,673,061,100	922,438,048,974
4. Giá vốn hàng bán	11		467 865 909 138	292 640 189 897	1,301,317,379,328	818,001,759,153
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		48 067 815 744	33 869 261 798	144,355,681,772	104,436,289,821
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		462 906 312	72 098 965	898,877,771	146,139,679
8. Chi phí tài chính	23		235 965 430	209 504 747	505,743,311	641,796,052
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24				0	0
9. Chi phí bán hàng	25		10 263 949 038	8 362 295 363	30,371,442,501	23,205,965,175
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22 702 089 058	16 152 019 551	63,932,884,033	51,654,172,017
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		15 328 718 530	9 217 541 102	50,444,489,698	29,080,496,256
12. Thu nhập khác	31		10 968 441	12 197 232	401,631,458	268,378,818
13. Chi phí khác	32		1 099 025	3 289 908	110,089,510	138,461,244
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		9 869 416	8 907 324	291,541,948	129,917,574
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15 338 587 946	9 226 448 426	50,736,031,646	29,210,413,830
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3 112 933 368	1 891 273 961	10,334,057,001	6,018,115,623
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		12 225 654 578	7 335 174 465	40,401,974,645	23,192,298,207
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1 669	1 001	5 514	3 165
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0			

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

NGƯỜI LẬP


Phan Thị Thu Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Hoàng Thị Thùy Linh

Phê duyệt, ngày 30 tháng 09 năm 2026.



DUYỆT


GIÁM ĐỐC
Phạm Quốc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	50 736 031 646	29 210 413 830
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	14 423 727 634	19 129 742 517
- Các khoản dự phòng	3		62 405 744
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	-1 211 609 309	- 386 879 679
- Chi phí đi vay	6		
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	63 948 149 971	48 015 682 412
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	-16 968 199 351	-12 859 053 974
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-3 785 755 252	-1 381 985 631
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9 792 734 689	5 397 837 436
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	3 661 944 098	1 847 303 941
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-8 729 381 034	-6 619 384 507
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11 934 000	3 000 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-7 178 405 117	-4 396 985 200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40 753 022 004	30 006 414 477
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-52 342 059 878	-2 180 976 334
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	354 481 480	240 740 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	5 574 107 115	4 995 000 000

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	857 127 829	146 139 679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-45 556 343 454	3 200 903 345
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-8 866 986 832	-20 115 827 612
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,866,986,832)	-20 115 827 612
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-13 670 308 282	13 091 490 210
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	55 763 198 664	28 449 127 158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	42 092 890 382	41 540 617 368

Phê duyệt, ngày 30 tháng 09 năm 2026.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

DUYỆT


Phan Thị Chúc Huyền


Hoàng Thị Thùy Linh



GIÁM ĐỐC


Phạm Quốc Hùng

4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CP TM&VT PETROLIMEX HN

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Vận tải, đại lý xăng dầu, sửa chữa, xuất nhập khẩu ô tô, phụ tùng vật tư, kinh doanh gas, nước giặt
3. Ngành nghề kinh doanh; Dịch vụ thương mại
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
 - + Chi nhánh Công ty CP TM & VT Petrolimex Hn tại Bắc Ninh
 - + Chi nhánh Công ty CP TM & VT Petrolimex Hn tại Lào cai
7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: **502**
8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01./01./**2026** kết thúc vào ngày 31./12./**2026**)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;
- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- d) Đầu tư vào đơn vị khác;
- đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Doanh nghiệp phải thuyết minh các chính sách kế toán liên quan đến các khoản nợ phải thu và cơ sở ước tính quan trọng được sử dụng trong chính sách về dự phòng phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
 - Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.
 - Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.
8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.
10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.
12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.
13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.
16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.
19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

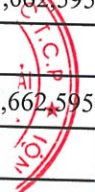
TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CTY CP TM VÀ VT PETROLIMEX HÀ NỘI

V. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
01. Tiền và các khoản tương đương tiền	42,092,890,382	35,637,116,523
- Tiền mặt	551,039,757	1,075,413,225
+ Tiền Việt Nam	551,039,757	1,075,413,225
+ Ngoại tệ		
- Tiền gửi không kì hạn	9,694,120,889	33,853,437,521
+ Tiền Việt Nam	9,694,120,889	33,853,437,521
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1,325,214,600	7,581,967,526
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	359,884,540	4,728,867,265
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	280,478,115	1,402,773,745
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	2,085,820,426	16,969,925,494
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	4,200,381,320	2,488,221,597
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1,201,770,831	601,220,902
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	240,571,057	80,460,992
+ Ngoại tệ		
- Tiền đang chuyển	991,783,726	708,265,777
+ Tiền Việt Nam	991,783,726	708,265,777
+ Ngoại tệ		
- Tương đương tiền	30,855,946,010	20,126,082,141
Tiền gửi có kì hạn tại NHTMCP Công Thương Việt nam- CN Chương Dương	30,855,946,010	15,126,082,141
Tiền gửi có kì hạn tại NHTMCP Ngoại Thương Việt nam- CN Chương Dương		5,000,000,000
02- Các khoản đầu tư tài chính	1,100,184	5,575,207,299
- Chứng khoán kinh doanh	1,100,184	1,100,184
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5,574,107,115
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
03. Phải thu của khách hàng	62,331,968,231	43,427,011,512
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	62,331,968,231	43,427,011,512
+ Tổng giá trị các đơn vị đạt 10% trở lên	26,574,714,097	13,506,921,074
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	20,588,957,403	7,190,288,333
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tuyên Quang	5,985,756,694	6,316,632,741
+ Tổng các khách hàng khác	35,757,254,134	29,920,090,438
- Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0

3. Y I V A I I H

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
04. Các khoản phải thu khác	2,511,785,898	4,841,892,596
- Phải thu về lãi tiền gửi	37,443,704	59,656,163
- Phải thu về công nợ nhiên liệu lái xe + vượt ĐM vé cầu	788,006,500	257,289,173
- Phải thu hao hụt vận chuyển	214,029,585	594,705,419
- Khoản kí quỹ kí cược thực hiện HĐ Van tại		3,187,688,587
- Phải thu của NLD (Tạm ứng)	156,375,923	
- Công nợ thuế TNCN	317,903,726	
- Phải thu ngắn hạn khác	998,026,460	742,553,254
05. Hàng tồn kho	10,126,824,435	6,341,069,183
- Hàng mua đang đi trên đường	0	
+ Xăng dầu		
+ Khác		
- Nguyên liệu, vật liệu	1,319,886,945	1,148,819,246
- Công cụ, dụng cụ	294,010,743	197,662,595
+ Vỏ bình gas		
+ Công cụ, dụng cụ khác	294,010,743	197,662,595
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa	8,512,926,747	4,994,587,342
+ Xăng dầu	6,860,055,634	4,064,048,520
+ Hoá dầu	1,438,242,745	717,256,375
+ Hóa chất dung môi	157,995,301	183,439,111
+ Hàng hoá khác	56,633,067	29,843,336
- Hàng gửi đi bán		
+ Xăng dầu		
+ Khác		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa Bất động sản		
* Thuyết minh hàng hóa tồn kho tại Phụ biểu số 09		
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	181,765,446	1,675,091,182
06. Tài sản dở dang dài hạn	7,879,956,282	7,626,927,950
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang	7,879,956,282	7,626,927,950
07. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)	157,222,387,075	119,391,112,660
08. Chi phí chờ phân bổ	17,236,923,405	20,898,867,503



Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
- Ngắn hạn	1,004,362,398	1,488,086,020
+Chi phí SC VP Cty		
+Chi phí trả trước về CCDC	19,338,679	23,504,699
+Chi phí trả trước về bảo hiểm	436,180,615	415,781,542
+Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	548,843,104	1,048,799,779
- Dài hạn	16,232,561,007	19,410,781,483
+ Công cụ dụng cụ	997,568,511	960,016,219
+ Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	4,919,370,725	5,168,366,057
+ Chi phí sửa chữa CHXD		
+ Chi phí sắm lớp	10,232,948,771	13,244,337,207
+Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	82,673,000	38,062,000
9. Tài sản khác		
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		
10. Vay và nợ thuê tài chính	0	0
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		
11. Phải trả người bán	37,120,266,548	18,779,131,534
- Phải trả người bán ngắn hạn	37,120,266,548	18,779,131,534
Các đơn vị đạt 10% trở lên	0	6,892,710,544
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Nội		4,170,339,083
Chi nhánh petrolimex Kinh Bắc - Công ty TNHH MTV petrolimex Bắc Ninh		2,408,062,972
Nhà cung cấp khác	37,120,266,548	11,886,420,990
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu 06)	4,215,690,812	3,762,445,686
- Phải nộp	4,215,690,812	3,762,445,686
- Phải thu		
13- Chi phí phải trả	9,502,379,834	1,297,150,995
- Chi phí phải trả ngắn hạn	9,502,379,834	1,297,150,995
- Chi phí phải trả dài hạn	0	
14.1. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	11,360,189,054	1,784,023,386
- Phải trả về cổ tức	11,360,189,054	1,784,023,386
14.2. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	347,222,221	
- Doanh thu chờ phân bổ	347,222,221	
14.2 Các khoản phải trả khác	20,138,006,696	18,617,570,606

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
- Tài sản thừa chờ giải quyết	10,179,668	10,179,668
- Kinh phí công đoàn	1,615,268,931	1,750,301,050
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	470,000,000	470,000,000
- Ký cược của lái xe	14,827,830,500	15,369,830,500
- Các khoản Phải trả, Phải nộp khác	3,214,727,597	1,017,259,388
15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch Tam thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch Tam thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
22. Vốn chủ sở hữu	169,726,454,287	162,621,884,308
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		
b- Chi tiết đầu tư của Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ biểu 05)		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia cổ tức (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- SL cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu ưu đãi bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
1	3	4
+ Cổ phiếu phổ thông mua lại		
+ Cổ phiếu ưu đãi mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
e- Các quỹ của doanh nghiệp (Chi tiết tại Phụ biểu 05)		
g- Nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các CMKT (Chi tiết tại Phụ biểu số 00)		
23- Nguồn kinh phí (chi tiết tại Phụ biểu 05)		
24. Tài sản thuê ngoài		
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		

VI NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ III NĂM 2026

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	516 066 703 471	326 509 451 695
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	358 234 350 634	208 982 478 832
+ Doanh thu bán hàng trực tiếp nội địa	358 234 350 634	208 982 478 832
+ Doanh thu bán xuất khẩu, tái xuất, chuyển khẩu		
+ Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
+ Doanh thu bán hàng nội bộ		
+ nội bộ Tập đoàn		
+ nội bộ công ty		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	157 832 352 837	117 526 972 863
T.đó: Doanh thu xuất khẩu		
Doanh thu cung cấp nội bộ	157 092 967 987	116 926 758 982
+ nội bộ Tập đoàn	155 321 755 406	115 627 656 821
+ nội bộ công ty	1 771 212 581	1 299 102 161
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	132 978 589	
- Chiết khấu thương mại	132 978 589	
- Giảm giá hàng bán		
- hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (theo phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

26
T
N
V
M
J
H

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
- Thuế BVMT		
3. Giá vốn hàng bán	467 865 909 138	292 640 189 897
- giá vốn của hàng hóa đã bán	338 736 710 655	196 368 139 419
- giá vốn của thành phẩm đã bán		
- giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	129 129 198 483	96 272 050 478
- giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- chi phí kinh Doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho		
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	462 906 312	72 098 965
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	462 906 312	72 098 965
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	235 965 430	209 504 747
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, Lãi bán hàng trả chậm	1 541 175	2 012 035
- Lỗ do thanh lý Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng Giảm giá Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
- chi phí tài chính khác	234 424 255	207 492 712
6.Thu nhập khác (Mã số 31)	10 968 441	12 197 232
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Thu khác	10 968 441	12 197 232
7.Chi phí khác (Mã số 32)	1 099 025	3 289 908
- Các khoản khác	1 099 025	3 289 908
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp (Mã số 24+25)		
8.1. Các khoản chi phí quản lý DN PS trong kỳ	22 702 089 058	16 152 019 551
+ Chi phí nhân viên	11 765 565 507	9 139 560 227
+ Vật liệu quản lý		
+ Đồ dùng văn phòng	181 840 476	125 731 991
+ Khấu hao TSCĐ	544 414 143	372 176 601
+ Thuế, phí và lệ phí	1 333 950 695	1 382 544 318
+ Dự phòng		
+ Dịch vụ mua ngoài	854 676 423	145 662 027
+ Chi phí bằng tiền khác	8 021 641 814	4 986 344 387
8.2.Các khoản chi phí bán hàng PS trong kỳ	10 263 949 038	8 362 295 363
+ Chi phí nhân viên	6 715 097 011	4 858 857 331
+Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		
+ Chi phí dụng cụ đồ dùng	80 034 589	62 271 691
+Chi phí Khấu hao TSCĐ	535 148 756	495 811 557
+ Chi phí bảo hành		
+ Dịch vụ mua ngoài	2 125 245 386	2 203 048 957
+ Chi phí bằng tiền khác	808 323 296	742 305 827
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	3 112 933 368	1 891 273 961
- chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	3 112 933 368	1 891 273 961
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	0	
- chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản thu nhập tạm thời chịu Thuế	0	0
- chi phí Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản Lỗ tính Thuế và ưu đãi Thuế chưa sử dụng	0	0
- thu nhập Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	0	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62 008 600 771	35 557 919 134
- Chi phí nhân công	54 092 347 986	51 501 870 248
Tr đó : Chi phí tiền lương	48 336 458 705	41 257 474 474
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4 752 086 252	6 179 221 388
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	21 137 762 403	12 453 204 890
- Chi phí khác bằng tiền	20 107 139 167	15 024 806 553

Phụ biểu số 01. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

9 Tháng đầu năm

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá	100	0	0	0	0		
Số dư đầu năm	110	56,363,191,736	8,368,636,603	491,480,678,844	1,777,388,585	0	557,989,895,768
Mua sắm mới	111	78,825,000	100,545,541	50,490,059,155			50,669,429,696
Đầu tư XD CB hoàn thành	112	1,419,601,850					1,419,601,850
Chuyển sang BĐS đầu tư	114						
Thanh lý, nhượng bán	115			-963,349,086			-963,349,086
Giảm khác	116						
Số dư cuối năm	120	57,861,618,586	8,469,182,144	541,007,388,913	1,777,388,585	0	609,115,578,228
Giá trị hao mòn lũy kế	200	0	0	0	0	0	
Số dư đầu năm	210	36,094,769,422	6,984,878,676	394,370,940,505	1,148,194,505	0	438,598,783,108
Khấu hao trong năm	211	2,468,864,565	187,938,248	11,497,842,498	103,111,820		14,257,757,131
Chuyển sang BĐS đầu tư	213						
Thanh lý, nhượng bán	214			-963,349,086			-963,349,086
Giảm khác	215						0
Số dư cuối năm	220	38,563,633,987	7,172,816,924	404,905,433,917	1,251,306,325	0	451,893,191,153
Giá trị còn lại	300	0	0	0	0	0	0
Tại ngày đầu năm	310	20,268,422,314	1,383,757,927	97,109,738,339	629,194,080	0	119,391,112,660
Tại ngày cuối năm	320	19,297,984,599	1,296,365,220	136,101,954,996	526,082,260	0	157,222,387,075
Hết khấu hao vẫn còn sử dụng	330						

Phụ biểu số 03. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

9 Tháng đầu năm

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Toàn công ty	
						TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá	100	0	0	0	0		0
Số dư đầu năm	110	4,847,480,000	0	0	2,726,890,000	351,987,000	7,926,357,000
Mua trong năm	111						
Xây dựng mới hoàn thành	112						
Chuyển sang bất động sản đầu tư	113						
Tăng khác	114						
Thanh lý, nhượng bán	115						
Giảm khác	116						
Số dư cuối năm	120	4,847,480,000	0	0	2,726,890,000	351,987,000	7,926,357,000
Giá trị hao mòn lũy kế	200				0	0	0
Số dư đầu năm	210	161,950,500	0	0	815,681,026	351,987,000	1,329,618,526
Khấu hao trong năm	211	6,655,500			159,315,003		165,970,503
Tăng khác	212						
Thanh lý, nhượng bán	213						
Giảm khác	214						
Số dư cuối năm	220	168,606,000	0	0	974,996,029	351,987,000	1,495,589,029
Giá trị còn lại	300						
Tại ngày đầu năm	310	4,685,529,500	0		1,911,208,974	0	6,596,738,474
Tại ngày cuối năm	320	4,678,874,000	0		1,751,893,971	0	6,430,767,971
Hết khấu hao vẫn còn sử dụng	330						

Phụ biểu số 06. Các khoản thanh toán với Ngân sách - Toàn Công ty

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối quý	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
Thuế Giá trị gia tăng	1		2,123,136,341	25,137,957,401	23,465,787,483		450,966,423
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2		0				
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3		0				
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng bán nội địa	4						
Thuế xuất, nhập khẩu	5		0				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6		1,502,071,609	8,729,381,034	10,334,057,001		3,106,747,576
Thuế thu nhập cá nhân	7	158,013,935	137,237,736	3,398,122,090	3,878,341,927	179,398,786	638,842,424
Thuế tài nguyên	8		0				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9	1,517,077,247		1,232,567,727	2,766,412,703	2,366,660	19,134,389
Thuế bảo vệ môi trường	10		0				
Các loại thuế khác	11		0				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12			81,571,657	81,571,657		
Cộng		1,675,091,182	3,762,445,686	38,579,599,909	40,526,170,771	181,765,446	4,215,690,812



Phụ biểu số 05. Bảng đối chiếu biến động của vốn

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>4</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	
Số dư đầu năm trước	73 269 280 000	7 112 926 857	43 045 453 811	30 743 306 262	- 804 000	154 170 162 930
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước				23 192 298 207		23 192 298 207
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư cuối kì năm trước	73 269 280 000	7 112 926 857	43 045 453 811	-28 135 817 698		-28 135 817 698
Số dư đầu năm nay	73 269 280 000	7 112 926 857	43 045 453 811	25 799 786 771	- 804 000	149 226 643 439
- Tăng vốn trong năm nay				39 195 027 640	- 804 000	162 621 884 308
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác				40 401 974 645		40 401 974 645
- Giảm vốn trong năm nay			5 897 622 974			5 897 622 974
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	73 269 280 000	7 112 926 857	48 943 076 785	-39 195 027 640		-39 195 027 640
				40 401 974 645	- 804 000	169 726 454 287

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục		Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		37 413 260 000	37 413 260 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		35 856 020 000	35 856 020 000
Cộng			

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục		Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		73 269 280 000	73 269 280 000
+ Vốn góp đầu năm		73 269 280 000	73 269 280 000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		73 269 280 000	73 269 280 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

Khoản mục		Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		7 326 928	7 326 928
+ Cổ phiếu phổ thông		7 326 928	7 326 928
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		7 326 928	7 326 928
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)			
+ Cổ phiếu phổ thông		67	67
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		67	67
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ Cổ phiếu phổ thông		7 326 861	7 326 861
		7 326 861	7 326 861

Phụ biểu số 09. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn						
Tiền gửi có kì hạn tại NHTMCP Thịnh Vượng và Phát triển Việt nam- CN Thăng Long PDG Đức Giang				5 574 107 115	5 574 107 115	
Tiền gửi có kì hạn tại NHTMCP Công Thương Việt nam- CN Chương Dương						
+ Các khoản đầu tư khác						
- Dài hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
+ Trái phiếu						
+ Cho vay						
+ Các khoản đầu tư khác						
Cộng						

Phụ biểu số 07. Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Số đầu năm				Số cuối kỳ			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	53		1,100,184		53	1,100,184		
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex (PGI)	53		1,100,184		53	1,100,184		
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn								
Chứng khoán khác								
Cho vay ngắn hạn								
Đầu tư ngắn hạn khác								
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn								



- + Doanh thu bán hàng.
- + Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- + Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- + Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.
- + Doanh thu bán BĐSĐT.
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Thu nhập khác.



23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.
28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phan Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Duyệt

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Hoàng Thị Thùy Linh

Phạm Quốc Hùng